

**TỔNG CÔNG
TY THIẾT BỊ
ĐIỆN ĐÔNG
ANH - CÔNG
TY CỔ PHẦN**

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH - CÔNG TY
CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI,
L=Đông Anh, CN=TỔNG
CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH - CÔNG TY
CỔ PHẦN,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:0100101322
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2018-04-09 15:45:46

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 – 39



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Công	Thành viên
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/6/2017)
Ông Hồ Đức Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2017)
Ông Nguyễn Nghiêm Lĩnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2017)
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/02/2017)
Ông Nguyễn Vũ Cường	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/02/2017)
Ông Trần Văn Quang	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/02/2017)
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/9/2017)
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/9/2017)
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Diễm	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Trần Văn Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

A blue ink signature of the General Director, written over a horizontal line.

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

51789
ÔNG
TNH
TOÁN &
VIỆT
HI NH
HÀ N
HẤY -

Số: 33/2018/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*V/v: Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 06 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Hoài

Lê Văn Hoài
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0023-2018-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.652.318.913.718	1.512.468.382.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	68.470.890.688	84.392.411.675
1. Tiền	111		68.470.890.688	84.392.411.675
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		488.492.867.694	398.102.010.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	440.567.467.026	307.201.664.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	81.312.122.527	120.552.618.533
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	4.4	9.373.487.598	11.373.487.608
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.001.635.419	3.377.951.094
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(47.761.844.876)	(44.403.710.380)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	1.087.203.115.061	1.027.384.569.147
1. Hàng tồn kho	141		1.087.203.115.061	1.027.384.569.147
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.152.040.275	2.589.390.408
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	6.313.981.246	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	1.838.059.029	2.589.390.408
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.691.200.700	118.182.281.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		163.362.602.802	98.853.683.457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	162.402.007.036	98.853.683.457
Nguyên giá	222		340.567.104.556	258.442.995.115
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.165.097.520)	(159.589.311.658)
2. Tài sản cố định vô hình	227		960.595.766	-
Nguyên giá	228		1.633.750.000	655.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(673.154.234)	(655.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.9	19.328.597.898	19.328.597.898
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.232.483.898	16.232.483.898
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.096.114.000	3.096.114.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.835.010.114.418	1.630.650.663.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.420.141.184.892	1.266.871.701.114
I. Nợ ngắn hạn	310		1.400.690.684.732	1.266.871.701.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	136.595.720.496	104.138.620.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	93.762.235.148	138.982.795.206
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	20.131.947.747	15.344.445.689
4. Phải trả người lao động	314		29.253.403.359	13.565.956.147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		250.800.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	14.822.869.414	7.909.022.039
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	1.076.287.356.532	947.517.367.038
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.14	28.000.000.000	32.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.586.352.036	7.413.494.624
II. Nợ dài hạn	330		19.450.500.160	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	19.450.500.160	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.16	414.868.929.526	363.778.962.351
I. Vốn chủ sở hữu	410		386.265.490.657	341.822.023.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282.580.490.000	157.677.670.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282.580.490.000	157.677.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	20.284.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	41.674.680.359
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	24.097.697.280
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.510.140.657	99.447.115.843
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	4.215.965.406
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93.510.140.657	95.231.150.437
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		28.603.438.869	21.956.938.869
1. Nguồn kinh phí	431		28.603.438.869	21.956.938.869
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.835.010.114.418	1.630.650.663.465



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Trưởng ban Tài chính Kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	2.473.142.577.061	2.176.510.576.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		2.473.142.577.061	2.176.510.576.704
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	2.050.214.857.728	1.714.158.630.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		422.927.719.333	462.351.946.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.825.836.966	572.200.613
7. Chi phí tài chính	22	5.3	70.351.795.411	52.989.490.979
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.603.823.009	48.615.404.693
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	82.731.711.891	101.548.217.262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	138.824.192.257	183.228.901.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		133.845.856.740	125.157.537.499
11. Thu nhập khác	31	5.6	1.268.562.167	2.554.900.243
12. Chi phí khác	32	5.7	7.312.648.345	933.646.641
13. Lợi nhuận khác	40		(6.044.086.178)	1.621.253.602
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		127.801.770.562	126.778.791.101
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	31.761.629.905	13.247.785.753
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		96.040.140.657	113.531.005.348



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Trưởng ban Tài chính Kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	127.801.770.562	126.778.791.101
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.644.868.392	18.486.089.089
- Các khoản dự phòng	03		(641.865.504)	9.780.753.810
- Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		502.243.851	2.728.440.579
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(425.623.891)	(572.200.613)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	66.603.823.009	48.615.404.693
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		212.485.216.419	205.817.278.659
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(99.311.641.177)	145.961.573.733
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(59.818.545.914)	(406.314.876.516)
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(15.917.005.530)	(54.312.285.627)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68.194.654.847)	(47.098.547.194)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(21.105.489.947)	(11.206.576.229)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.16	10.066.500.000	10.066.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(47.839.553.575)	(26.148.397.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(89.635.174.571)	(183.235.330.771)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(70.909.545.320)	(49.252.035.948)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		443.786.504	572.200.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.465.758.816)	(48.679.835.335)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	4.16	5.835.457.905	..
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.202.544.551.272	2.252.399.804.075
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	(2.054.324.061.618)	(1.982.834.153.953)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.986.902.500)	(16.665.004.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		144.069.045.059	252.900.645.397
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(16.031.888.328)	20.985.479.291
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	84.392.411.675	63.351.390.815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		110.367.341	55.541.569
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	68.470.890.688	84.392.411.675

Giao dịch không bằng tiền trong yếu:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.16 "Vốn chủ sở hữu", Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (cổ phiếu thưởng) với số tiền 124.902.820.000 VND, trong đó có 119.067.362.095 VND là giao dịch không bằng tiền.



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Trưởng ban Tài chính Kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty có vốn điều lệ là 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.490 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 730 người (tại ngày 31/12/2016 là 794 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm số liệu của các công ty con, công ty liên kết mà Công ty kiểm soát đến ngày 31/12/2017.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Nhóm Công ty.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)**

	Thời gian hữu dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cổ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.8 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

789-6
NG T
NHH
ÁN & T
IẾT
INH
À NỘI
Y - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.10 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”. Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.16 Thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Năm 2017, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Năm 2016, Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016.

Trong kỳ, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa	10%
▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 Công cụ tài chính**Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

33023
KIỂM
RSM
-C
CAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	31.413.147.829	106.895.995
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.057.742.859	84.285.515.680
Cộng	68.470.890.688	84.392.411.675

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ các bên liên quan	183.053.088.112	88.354.786.412
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	-	4.068.375.944
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	9.777.933.763	-
Phải thu các công ty thuộc TĐ Điện lực Việt Nam	173.275.154.349	84.286.410.468
<i>Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội</i>	-	10.620.665.999
<i>Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc</i>	11.494.170.409	3.389.048.361
<i>Ban QLDA các Công trình điện Miền Bắc</i>	83.483.179	141.371.019
<i>Ban QLDA Lưới điện - NPC</i>	-	10.330.797.411
<i>Công ty Truyền tải điện 1</i>	4.606.950.880	15.319.354.838
<i>Công ty Truyền tải điện 2</i>	23.422.877.836	1.213.366.770
<i>Công ty Truyền tải điện 4</i>	66.281.996.002	3.350.259.823
<i>Công ty Lưới điện Cao thế TP Hà Nội</i>	4.805.156.258	4.433.291.594
<i>Tổng Công ty Điện lực Bắc Ninh</i>	14.767.446.029	-
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH</i>	27.149.113.511	22.614.013.511
<i>Các công ty khác thuộc TĐ Điện lực Việt Nam</i>	20.663.960.245	12.874.241.142
Các khoản phải thu bên thứ ba	257.514.378.914	218.846.877.613
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty CP Điện Bảo Tân	-	1.805.865.577
Tổng Công ty CP XD CN Việt Nam	5.082.686.780	5.082.686.780
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	90.058.138.723	55.981.222.705
Công ty TNHH Việt Hàn - Phú Thọ	3.092.075.788	5.737.017.188
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty TNHH ĐTPT CN XD TM Quyền Anh	373.837.620	1.758.425.350
Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine	26.503.110.272	5.694.448.050
Công ty TNHH Nice Ceramic	13.346.622.222	14.991.722.222
Công ty Thủy điện Sơn La	-	33.044.838.292
BQL Dự án Thủy điện Sông Bung 2 - CN TCT		
Phát điện 2 CTTNHH	8.813.179.899	7.451.819.899
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	17.468.042.460	-
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	21.168.570.000	-
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	7.367.800.000	-
Các khách hàng khác	35.738.387.433	58.796.903.833
Cộng	440.567.467.026	307.201.664.025

1789
ÔNG
TNHH
OÁN &
VIỆT
HI NH
HÀ N
/ẤY -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trả trước cho các bên liên quan	7.885.335.548	9.688.817.013
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	7.885.335.548	9.688.817.013
Trả trước cho bên thứ ba	73.426.786.979	110.863.801.520
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	3.400.000.000	3.400.000.000
Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt	16.426.476.000	-
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	-	36.706.629.069
Công ty TNHH Shaanxi JC Engineering & Trading	8.698.231.394	1.795.348.805
Công ty TNHH Togliatti Transformator	9.379.847.155	44.757.010.938
Công ty TNHH Xian XD Transformer	-	8.000.031.042
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	22.488.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	13.034.232.430	16.204.781.666
Cộng	81.312.122.527	120.552.618.533

4.4 Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	3.052.941.073	5.052.941.083
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	6.320.546.525	6.320.546.525
Cộng	9.373.487.598	11.373.487.608

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ký cược, ký quỹ	2.017.252.334	2.382.088.031
Tạm ứng	1.045.000.000	495.000.000
Phải thu khác	1.939.383.085	500.863.063
Công ty Cổ phần Cơ điện Đông Anh	430.000.000	430.000.000
Phải thu khác	1.509.383.085	70.863.063
Cộng	5.001.635.419	3.377.951.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
CT CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	5.305.419.785
CT CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
CT CP Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội - Thủy điện	-	1.238.127.376
Tổng CT CP XD CN Việt Nam	5.082.686.780	-
CT CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	3.400.000.000	3.400.000.000
Công ty TNHH Việt Hàn	2.123.710.788	2.538.282.088
CT CP Phát triển Điện lực Việt Nam	-	2.467.944.205
Công ty khác	8.653.519.591	8.531.180.332
Cộng	47.761.844.876	44.403.710.380

4.7 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nguyên liệu, vật liệu	404.859.399.261	312.773.902.250
Công cụ, dụng cụ	302.950.407	1.465.803.670
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	359.157.127.580	384.915.718.791
Thành phẩm	199.933.807.813	315.163.898.200
Hàng hóa	122.949.830.000	13.065.246.236
Cộng	1.087.203.115.061	1.027.384.569.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	49.728.258.018	159.273.570.623	31.641.189.329	17.799.977.145	258.442.995.115
Mua sắm	-	45.155.288.531	525.000.000	85.050.000	45.765.338.531
XDCB hoàn thành	36.427.861.819	-	-	-	36.427.861.819
Giảm khác	-	-	-	(69.090.909)	(69.090.909)
Tại ngày 31/12/2017	86.156.119.837	204.428.859.154	32.166.189.329	17.815.936.236	340.567.104.556
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	42.250.526.837	78.296.563.186	22.265.896.025	16.776.325.610	159.589.311.658
Khấu hao	804.086.370	14.733.936.097	1.998.152.769	1.090.538.922	18.626.714.158
Giảm khác	-	-	-	(50.928.296)	(50.928.296)
Tại ngày 31/12/2017	43.054.613.207	93.030.499.283	24.264.048.794	17.815.936.236	178.165.097.520
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	7.477.731.181	80.977.007.437	9.375.293.304	1.023.651.535	98.853.683.457
Tại ngày 31/12/2017	43.101.506.630	111.398.359.871	7.902.140.535	-	162.402.007.036

Tại ngày 31/12/2017, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 105.877.120.458 VND (tại ngày 31/12/2016 là 90.948.089.476 VND). Không có tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**4.9 Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	16.232.483.898	-	16.232.483.898	-
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	7.811.835.518	-	7.811.835.518	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	8.420.648.380	-	8.420.648.380	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực	596.114.000	-	596.114.000	-
Công ty Cổ phần DV SC Nhiệt điện Miền Bắc (i)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Cộng	19.328.597.898	-	19.328.597.898	-

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết. Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư trên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả bên liên quan	-	2.625.465.466
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	-	2.625.465.466
Phải trả người bán bên thứ ba	136.595.720.496	101.513.154.905
Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh	18.674.301.650	18.464.002.200
Công ty TNHH Vận tải Đa phương thức Việt Nam	470.500.010	19.396.500.010
Công ty CP Công thương Đông Phương	31.131.870.000	-
Công ty CP TAS	15.778.401.265	-
Các nhà cung cấp khác	70.540.647.571	63.652.652.695
Cộng	136.595.720.496	104.138.620.371

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Bên liên quan trả tiền trước	21.829.999.368	59.217.406.662
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - NPC	-	2.888.300.042
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	10.439.999.999	20.986.018.182
Công ty Lưới điện Cao thế TP Hồ Chí Minh	-	19.823.379.427
Công ty Điện lực Bắc Ninh	-	6.416.601.268
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội	3.885.516.769	-
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam	4.055.563.504	5.877.616.768
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực VN	3.448.919.096	3.225.490.975
Bên thứ ba trả tiền trước	71.932.235.780	79.765.388.544
Công ty CP Cơ khí TBĐ Hà Nội - Thủy điện	9.556.171.273	9.556.171.273
CT Thủy điện Sơn La - Ban QLDA Thủy điện Sơn La	34.455.000.000	34.455.000.000
Công ty CP Điện lực Hà Nội	-	380.750.000
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	-	10.260.851.777
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	-	3.346.800.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 299	11.522.893.000	8.536.057.750
Các khách hàng khác	16.398.171.507	13.229.757.744
Cộng	93.762.235.148	138.982.795.206

5178
CÔNG
TNH
TOÁN H
VIỆ
CHINH
HÀ N
GIẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.12 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 31/12/2017 VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		211.183.031.498	204.869.050.252	6.313.981.246	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3.997.048.372	303.078.728.754	307.075.777.126	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.589.390.408	-	19.278.634.397	18.527.303.018	1.838.059.029	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.259.989.901	31.761.629.905	21.105.489.947	-	17.916.129.859
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.087.587.892	16.467.874.850	17.600.744.664	-	1.954.718.078
Thuế tài nguyên	-	-	7.392.000	7.392.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	850.417.207	7.685.209.068	8.423.928.782	-	111.697.493
Các loại thuế khác	-	149.402.317	3.000.000	3.000.000	-	149.402.317
Cộng	2.589.390.408	15.344.445.689	378.282.468.974	372.743.635.537	1.838.059.029	20.131.947.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**4.13 Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả các bên liên quan	13.936.627.750	5.134.809.850
Phải trả Tập đoàn Điện lực VN và phải trả khác	5.083.809.850	5.134.809.850
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.852.817.900	-
Phải trả bên thứ ba	886.241.664	2.774.212.189
BHXXH, BHYT, BHTN	118.831.739	165.170.426
Vật tư tạm nhập	-	250.800.000
Lãi tiền vay phải trả CBCNV	767.409.925	2.358.241.763
Cộng	14.822.869.414	7.909.022.039

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dự phòng quỹ tiền lương 17%	28.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	28.000.000.000	32.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Vay ngắn hạn	947.517.367.038	2.173.368.801.032	2.054.324.061.618	1.066.562.106.452
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	239.174.336.048	700.269.124.085	521.276.663.576	418.166.796.557
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	114.928.773.013	274.824.731.587	277.372.306.308	112.381.198.292
Ngân hàng TMCP An Bình	84.154.000.000	267.886.900.000	204.477.000.000	147.563.900.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	293.544.459.281	623.412.610.643	605.648.908.407	311.308.161.517
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Đông Hà Nội	38.028.865.560	120.997.923.090	159.026.788.650	-
Vay cá nhân	177.686.933.136	185.977.511.627	286.522.394.677	77.142.050.086
Vay dài hạn đến hạn trả	-	9.725.250.080	-	9.725.250.080
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	9.725.250.080	-	9.725.250.080
Cộng	947.517.367.038	2.183.094.051.112	2.054.324.061.618	1.076.287.356.532
	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Vay dài hạn	-	29.175.750.240	9.725.250.080	19.450.500.160
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	29.175.750.240	9.725.250.080	19.450.500.160
Cộng	-	29.175.750.240	9.725.250.080	19.450.500.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**4.16 Vốn chủ sở hữu****4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn KP chi sự nghiệp VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	108.957.060.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	35.433.489.416	16.533.938.869	72.818.307.280	34.159.533.134	286.827.188.699
Góp vốn	48.720.610.000	-	-	-	-	(48.720.610.000)	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	113.531.005.348	113.531.005.348
Chia các quỹ	-	-	-	6.241.190.943	-	-	(6.241.190.943)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16.241.559.000)	(16.241.559.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(22.960.817.785)	(22.960.817.785)
Thưởng BĐH	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.643.500.000)	-	(2.299.854.911)	(6.943.354.911)
Tăng khác	-	-	-	-	10.066.500.000	-	-	10.066.500.000
Tại ngày 31/12/2016	157.677.670.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	41.674.680.359	21.956.938.869	24.097.697.280	99.447.115.843	363.778.962.351
Tại ngày 01/01/2017	157.677.670.000	20.284.860.000	(1.360.000.000)	41.674.680.359	21.956.938.869	24.097.697.280	99.447.115.843	363.778.962.351
Góp vốn (i)	124.902.820.000	(8.750.000.000)	-	(41.674.680.359)	-	(24.097.697.280)	(44.544.984.456)	5.835.457.905
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	96.040.140.657	96.040.140.657
Trả cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	(18.839.720.400)	(18.839.720.400)
Trích quỹ KTPL (iii)	-	-	-	-	-	-	(35.562.410.987)	(35.562.410.987)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2017 (iv)	-	-	-	-	-	-	(2.530.000.000)	(2.530.000.000)
Thưởng BĐH	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.420.000.000)	-	-	(3.420.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	10.066.500.000	-	-	10.066.500.000
Tại ngày 31/12/2017	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	-	28.603.438.869	-	93.510.140.657	414.868.929.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)**

(i) Trong kỳ, Công ty tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 157.677.670.000 VND lên 282.580.490.000 VND (tăng 124.902.820.000 VND, tương đương với 12.490.282 cổ phiếu, giá 10.000 VND/cổ phiếu) từ nguồn vốn chủ sở hữu (cổ phiếu thưởng) theo các văn bản pháp lý sau:

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 1118/NQ-EEMC ngày 29/6/2017;
- Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 1732/EEMC-BTH ngày 29/9/2017;
- Công văn số 6617/UBCK-QLCB ngày 05/10/2017 chấp thuận của Ủy ban chứng khoán.

Chi tiết vốn góp tăng từ các nguồn sau:

	Số tiền VND
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (*)	119.067.362.095
Thặng dư vốn cổ phần	8.750.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	41.674.680.359
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.097.697.280
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	44.544.984.456
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC (**)	4.644.796.917
Quỹ đầu tư phát triển	188.379.216
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	4.456.417.701
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC (**)	1.190.660.988
Quỹ đầu tư phát triển	549.891.571
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	640.769.417
Cộng	124.902.820.000

(*) Đây là giao dịch không bằng tiền với tổng giá trị 119.067.362.095 VND.

(**) Đây là các giao dịch thu bằng tiền từ hai công ty con với tổng giá trị là 5.835.457.905 VND.

(ii) Chia cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết số 1118/NQ-EEMC ngày 29/6/2017 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(iii) Chi tiết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	Số tiền VND
Quỹ KTPL năm 2016 tại Công ty được trích theo Nghị quyết số 1118/NQ-EEMC ngày 29/6/2017 và Quyết định số 219/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 30/6/2017	52.311.438.030
Số điều chỉnh giảm trích quỹ KTPL năm 2016 theo Quyết định số 392/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 31/12/2017	(749.027.043)
Số đã tạm trích quỹ KTPL năm 2016 tại Công ty	(16.000.000.000)
Trích quỹ KTPL năm 2016 còn lại	35.562.410.987

(iv) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Quyết định số 393/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 31/12/2017 với số tiền 2.530.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tập đoàn Điện lực VN	131.316.317	46,47	73.132.287	46,38
Ông Nguyễn Văn Giang	20.199.920	7,15	11.249.680	7,14
Ông Nguyễn Việt Anh	14.366.790	5,08	3.143.470	1,99
Các cổ đông khác	116.017.463	41,06	69.472.233	44,06
Cổ phiếu quỹ	680.000	0,24	680.000	0,43
Cộng	282.580.490	100	157.677.670	100

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.258.049	15.767.767
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.258.049	15.767.767
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	28.258.049	15.767.767
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.190.049	15.699.767
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	28.190.049	15.699.767
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.547.922.550	9.547.922.550
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	167.121,87	250.189,50
- EUR	2.561,99	2.561,32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.254.511.454.009	1.983.771.090.093
Doanh thu cung cấp dịch vụ	218.631.123.052	192.739.486.611
Cộng	2.473.142.577.061	2.176.510.576.704

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.835.233.346.953	1.548.177.443.598
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	214.981.510.775	165.981.186.637
Cộng	2.050.214.857.728	1.714.158.630.232

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	66.603.823.009	48.615.404.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.747.972.402	4.374.086.286
Cộng	70.351.795.411	52.989.490.979

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bảo hành	12.123.286.818	(6.106.013.970)
Chi phí vận chuyển	49.361.923.386	88.074.885.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.246.501.687	19.579.345.540
Chi phí hoa hồng môi giới	19.330.525.692	17.494.254.480
Chi phí quảng cáo	102.080.364	358.572.730
Chi phí khác	1.813.895.631	1.726.518.330
Cộng	82.731.711.891	101.548.217.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)**5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	71.910.089.824	94.401.594.155
Chi phí vật liệu văn phòng	1.932.733.688	2.039.643.816
Chi phí khấu hao tài sản	303.833.275	341.728.370
Dự phòng phải thu khó đòi	3.358.134.496	12.627.971.214
Thuế và các khoản lệ phí	7.697.441.068	4.968.319.639
Chi phí, dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	53.621.959.906	68.849.644.151
<i>Chi phí tiếp khách, hội nghị</i>	<i>15.311.794.529</i>	<i>18.143.681.648</i>
<i>Chi phí đối ngoại</i>	<i>3.894.925.454</i>	<i>3.535.550.000</i>
<i>Phí bảo lãnh, phí chuyển tiền, phí ngân hàng</i>	<i>4.173.756.439</i>	<i>4.897.974.438</i>
<i>Điện nước, VS</i>	<i>1.384.165.403</i>	<i>1.090.377.500</i>
<i>Công tác phí, vé máy bay</i>	<i>3.910.397.190</i>	<i>3.686.874.496</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>24.946.920.891</i>	<i>37.495.186.069</i>
Cộng	138.824.192.257	183.228.901.345

5.6 Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý công cụ, vật tư	-	2.547.336.364
Điều chỉnh giảm công nợ phải trả	1.263.762.167	-
Thu nhập khác	4.800.000	7.563.879
Cộng	1.268.562.167	2.554.900.243

5.7 Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền phạt nộp thuế, điều chỉnh thuế	4.215.786.489	253.056.781
Khấu hao vượt quy định	581.388.566	634.242.072
Điều chỉnh giảm công nợ phải thu	2.259.820.677	-
Điều chỉnh giảm khoản trả trước người bán	237.490.000	-
Chi phí khác	18.162.613	46.347.788
Cộng	7.312.648.345	933.646.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.801.770.562	126.778.791.101
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	31.006.378.961	496.798.641
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>31.006.378.961</i>	<i>496.798.641</i>
Cổ tức lợi nhuận được chia	(300.000.000)	(436.848.000)
Chi phí không được trừ	31.306.378.961	933.646.641
Lợi nhuận sau điều chỉnh	158.808.149.523	127.275.589.742
<i>Lợi nhuận tính thuế</i>	<i>158.808.149.523</i>	<i>65.304.138.964</i>
<i>Lợi nhuận được miễn thuế</i>	<i>-</i>	<i>61.971.450.778</i>
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	158.808.149.523	65.304.138.964
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	31.761.629.905	13.060.827.793
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu năm trước	-	186.957.960
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	31.761.629.905	13.247.785.753
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.259.989.901	5.218.780.377
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(21.105.489.947)	(11.206.576.229)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	17.916.129.859	7.259.989.901

30236
C
TIẾT
SM
- C
I
AUG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	234.162.082.761	246.984.498.981
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.419.387.872.741	1.742.595.819.300
Chi phí hàng hóa	147.053.030.626	14.408.008.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.063.479.826	18.486.089.089
Thuế và các khoản lệ phí	7.697.441.068	4.968.319.639
Chi phí bảo hành	12.123.286.818	(6.106.013.970)
Dự phòng phải thu khó đòi	3.358.134.496	12.627.971.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.671.769.818	187.963.182.549
Chi phí bằng tiền khác	75.511.352.892	93.567.028.262
Cộng	2.083.028.451.046	2.315.494.903.177

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.470.890.688	84.392.411.675
Phải thu khách hàng và phải thu khác	445.569.102.445	310.579.615.119
Đầu tư dài hạn	19.328.597.898	19.328.597.898
Cộng	533.368.591.031	414.300.624.692
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.095.737.856.692	947.517.367.038
Phải trả người bán và phải trả khác	151.418.589.910	112.047.642.410
Chi phí phải trả	250.800.000	-
Cộng	1.247.407.246.602	1.059.565.009.448

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Tài sản tài chính	USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	167.121,87	250.189,50
Nợ phải trả tài chính	USD		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	(928.539,39)	(1.056.962,54)
(Nợ phải trả) tài chính thuần	USD	(761.417,52)	(806.773,04)
Tài sản tài chính	EUR		
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	2.561,99	2.561,32
Nợ phải trả tài chính	EUR		
Phải trả người bán và phải trả khác	EUR	(91.619,34)	(80.119,38)
(Nợ phải trả) tài chính thuần	EUR	(89.057,35)	(77.558,06)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
USD	+1%	(173.374.769)	(183.218.157)
EUR	+1%	(21.469.055)	(18.511.558)
Cộng		(194.843.824)	(201.729.715)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	87.799.488.586	103.721.009.573
Không chịu lãi suất	445.569.102.445	310.579.615.119
Cộng	533.368.591.031	414.300.624.692
Nợ phải trả tài chính		
Lãi suất thả nổi	1.066.562.106.452	947.517.367.038
Lãi suất cố định	29.175.750.240	-
Không chịu lãi suất	151.669.389.910	112.047.642.410
Cộng	1.247.407.246.602	1.059.565.009.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty không nắm giữ nên không bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và góp vốn vào đơn vị khác. Ban Giám đốc Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty khác đang đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty khác đang đầu tư được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu xác định là khó đòi. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 4.6 “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi”.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thanh khoản (tiếp)

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 31/12/2017			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	1.076.287.356.532	19.450.500.160	-	1.095.737.856.692
Phải trả người bán và phải trả khác	151.418.589.910	-	-	151.418.589.910
Chi phí phải trả	250.800.000	-	-	250.800.000
Cộng	1.227.956.746.442	19.450.500.160	-	1.247.407.246.602

	Tại ngày 01/01/2017			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	947.517.367.038	-	-	947.517.367.038
Phải trả người bán và phải trả khác	112.047.642.410	-	-	112.047.642.410
Cộng	1.059.565.009.448	-	-	1.059.565.009.448

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là các công ty con, các thành viên Hội Đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và các Công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	27.575.302.800	15.630.036.500
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	148.334.337.400	14.753.070.000
Bán hàng cho các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.042.095.403.374	1.636.667.373.193
Cộng	1.218.005.043.574	1.667.050.479.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	69.876.051.774	61.888.796.315
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	157.892.269.070	40.452.058.698
Cộng	227.768.320.844	102.340.855.014

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập của BGĐ, HĐQT, BKS	6.670.156.095	7.816.903.616
Cộng	6.670.156.095	7.816.903.616

Chia cổ tức và tăng vốn trong kỳ

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.16 "Vốn chủ sở hữu".

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.4 "Phải thu nội bộ ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.9 "Đầu tư tài chính dài hạn";
- Thuyết minh số 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.11 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.13 "Phải trả ngắn hạn khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 27/3/2017, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã đăng ký bán toàn bộ 13.131.632 cổ phiếu đang nắm giữ nhằm thoái vốn tại doanh nghiệp theo Quyết định số 852/QĐ-TTg ngày 14/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể sắp xếp, tái cơ cấu doanh nghiệp thuộc EVN giai đoạn 2017 - 2020. Ngày dự kiến bắt đầu và kết thúc giao dịch trong tháng 4/2017.

Trước đó, một số thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng đã thực hiện đăng ký chào bán số cổ phần hiện đang nắm giữ, chi tiết gồm:

Họ và tên	Chức danh	Số CP nắm giữ	Số CP đăng ký bán	Ngày đăng ký bán	Số CP bán thành công
Ông Trần Văn Quang	Chủ tịch HĐQT	431.339	431.339	15/03/2018	
Ông Nguyễn Đức Công	Thành viên HĐQT	191.924	59.000	09/01/2018	29.000
			50.000	14/03/2018	50.000
			112.924	28/03/2018	
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	2.019.992	2.019.992	13/03/2018	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó TGD	23.195	23.195	22/02/2018	23.195
Ông Hồ Đức Thanh	Phó TGD	184.390	184.390	12/03/2018	184.390
Ông Lê Văn Điềm	Phó TGD	93.450	93.450	20/03/2018	

Ngoại trừ các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Trưởng ban Tài chính Kế toán